LESSON 17

Questions

Câu hỏi

Let's Learn!

W-H questions

WHO

Ai? (chủ ngữ/tân ngữ)
E.g. Who is he?

WHOM

Ai? (tân ngữ)
E.g. Whom do you like?

WHAT

Cái gì? (chủ ngữ/tân ngữ)
E.g. What are they?

WHICH

Cái nào?
E.g. Which do you like, cream or butter?

WHERE

Ở đâu?
E.g. Where will you go?

WHEN

Khi nào?
E.g. When did you leave?

HOW

Như thế nào? (tính từ)
E.g. How do you go to school?

WHOSE + N

Của ai?
E.g. Whose book is this?

LIVEWORKSHEETS

WHY

Tại sao?

E.g. Why don't you go?

Cách thành lập câu hỏi W-H questions

Từ để hỏi + trợ động từ/ động từ khiếm khuyết + chủ ngữ + động từ chính?

E.g. What does she have?

Yes / No questions (Câu hỏi nghi vấn)

- Câu hỏi nghi vấn là câu hỏi dùng để xác nhận lại nội dung: Có hay không? Đúng hay sai?
- Để đặt được câu hỏi nghi vấn, ta cần xác định trợ động từ và đảo lên trước chủ ngữ.
- Khi trả lời, ta sử dụng chính trợ động từ ở đầu câu và đổi các danh từ chủ ngữ thành đại từ chủ ngữ (I, you, we, they, he, she, it).
- Các loại trợ động từ thường gặp là: *be* (is / am / are / was / were), *do* (do / does / did), *have* (have / has / had), *modal verbs* (can / could / may / might / will / would / shall / should / must / ought to).

Lưu ý

Các cặp chủ ngữ sau thường hoán đổi:

I ⇨ You, We ⇨ We / You

LIVEWORKSHEETS

Yes / No questions: (Cấu trúc câu hỏi)

Is / Am / Are *Was / Were*	+ S	danh từ / tính từ / giới từ? V-ing?

E.g. Are they at home?
Is she singing?

Do / Does / Did	+ S	V?

E.g. Do you work late?

Have / Has / Had	+ S	V-ed / P2? been V-ing?

E.g. Has she learnt English for 7 years?
Have they been running for 2 hours?

Modal verbs	+ S	V?

E.g. Can we go to the park?

LIVEWORKSHEETS

Answers: (Cấu trúc câu trả lời)

Is / Am / Are Was / Were

- Yes, S + is / am / are/ was/ were.
- No, S + isn't / am not / aren't / wasn't / weren't.

E.g. Yes, they are.
No, she isn't.

Do / Does / Did

- Yes, S + do / does / did.
- No, S + don't / doesn't / didn't.

E.g. Yes, I do.
No, I don't.

Have / Has / Had

- Yes, S + have / has / had.
- No, S + haven't / hasn't / hadn't.

E.g. Yes, she has.
No, they haven't.

Modal verbs

- Yes, S + MV.
- No, S + MV + not.

E.g. Yes, you can.
No, you can't.

LIVEWORKSHEETS

Irregular Verbs

V	P1	P2	MEANING
awake	awoke	awoken	*tỉnh táo*
be	was, were	been	*thì, là, ở, bị, được*
beat	beat	beaten	*đánh bại*
become	became	become	*trở thành*
begin	began	begun	*bắt đầu*
bet	bet	bet	*đặt cược*
bid	bid	bid	*thầu*
bite	bit	bitten	*cắn*
blow	blew	blown	*thổi*
break	broke	broken	*làm vỡ*
bring	brought	brought	*mang lại*
broadcast	broadcast	broadcast	*phát sóng*
build	built	built	*xây dựng*
buy	bought	bought	*mua*
catch	caught	caught	*bắt*
choose	chose	chosen	*chọn*
come	came	come	*đến*
cost	cost	cost	*chi phí, có giá*
cut	cut	cut	*cắt*
dig	dug	dug	*đào*
do	did	done	*làm*

LIVEWORKSHEETS

V	P1	P2	MEANING
draw	drew	drawn	*vẽ*
drive	drove	driven	*lái xe*
drink	drank	drunk	*uống*
eat	ate	eaten	*ăn*
fall	fell	fallen	*ngã, giảm*
feel	felt	felt	*cảm thấy*
fight	fought	fought	*đánh, chiến đấu*
find	found	found	*tìm*
fly	flew	flown	*bay*
forget	forgot	forgotten	*quên*
forgive	forgave	forgiven	*tha thứ*
freeze	froze	frozen	*đóng băng*
get	got	got	*có được*
give	gave	given	*cung cấp, cho, tặng*
go	went	gone	*đi*
grow	grew	grown	*phát triển*
hang	hung	hung	*treo*
have	had	had	*có*
hear	heard	heard	*nghe*
hide	hid	hidden	*ẩn, giấu*
hit	hit	hit	*nhấn, đánh*
hold	held	held	*tổ chức, cầm*
hurt	hurt	hurt	*gây tổn thương*

LIVEWORKSHEETS

V	P1	P2	MEANING
keep	kept	kept	*giữ*
know	knew	known	*biết*
lay	laid	laid	*đặt*
lead	led	led	*dẫn*
leave	left	left	*rời đi, để lại*
lend	lent	lent	*cho vay*
let	let	let	*cho phép*
lie	lay	lain	*nói dối, nằm*
lose	lost	lost	*mất*
make	made	made	*làm*
mean	meant	meant	*có nghĩa là, cố ý*
meet	met	met	*gặp, đáp ứng*
pay	paid	paid	*trả*
put	put	put	*đặt*
read	read	read	*đọc*
ride	rode	ridden	*đi xe, cưỡi*
ring	rang	rung	*rung, reo (chuông)*
rise	rose	risen	*mọc, tăng*
run	ran	run	*chạy*
say	said	said .	*nói*
see	saw	seen	*thấy*
sell	sold	sold	*bán*
send	sent	sent	*gửi*

LIVEWORKSHEETS

V	P1	P2	MEANING
shut	shut	shut	*đóng*
sing	sang	sung	*hát*
sit	sat	sat	*ngồi*
sleep	slept	slept	*ngủ*
speak	spoke	spoken	*nói*
spend	spent	spent	*chi tiêu*
stand	stood	stood	*đứng*
swim	swam	swum	*bơi*
take	took	taken	*có, lấy*
teach	taught	taught	*dạy*
tear	tore	torn	*xé*
tell	told	told	*nói*
think	thought	thought	*nghĩ*
throw	threw	thrown	*ném*
understand	understood	understood	*hiểu*
wake	woke	woken	*đánh thức*
wear	wore	worn	*mặc*
win	won	won	*giành chiến thắng*
write	wrote	written	*viết*

LIVEWORKSHEETS

Let's Practice

Exercise 1: Match. (Nối.)

	A. THINGS		
1. WHO	car	key	book

	B. REASONS		
2. WHAT	because I am happy	to keep fit	because I want to be a teacher

	C. TIME		
3. WHERE	last night	10 p.m.	tomorrow

	D. PEOPLE		
4. WHEN	child	Mr. Long	actor

	E. PLACES		
5. WHY	hospital	school	zoo

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2: Match. (Nối.)

1. WHAT	A. ask about a reason or cause
2. WHEN	B. ask for information or to clarify something
3. WHO	C. ask about a person
4. WHY	D. ask about a time or date
5. WHERE	E. ask about a process or method
6. HOW	F. ask about a location or place

Exercise 3: Circle the correct answer which is appropriate to the purpose of the question. (Khoanh tròn vào câu trả lời phù hợp với mục đích của câu hỏi.)

1 Who is playing the piano?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

2 Where did you go last night?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

LIVEWORKSHEETS

3 Why did they break up?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

4 What is this?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

5 When does the movie start?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

6 Who broke into my house last night?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

7 Where is your hometown?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

8 Who is your best friend?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

9 When will the festival be held?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

10 Why is she sad?

A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4: Match these questions with their appropriate answers. (Nối những câu hỏi dưới đây với câu trả lời phù hợp.)

1. Who is this girl?	A. Just one glass.
2. Where is the shopping center?	B. I want "Harry Potter".
3. When did you visit your grandparents?	C. He's an engineer.
4. Which books do you want to choose?	D. It's Maria, Mr. David's daughter.
5. How much water do you need?	E. On Sunday afternoon.
6. What does your father do?	F. It's on Hai Ba Trung Street.
7. Where does she work?	G. It's Mrs. Sophie's car.
8. What is the weather like today?	H. It's cloudy.
9. Whose is that car?	I. Five.
10. How many candies have you got?	J. She works at a small factory.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 5: Circle the correct answers.
(Khoanh tròn vào đáp án đúng.)

1. What Why How are you doing?
2. Which What Why don't you come to the cinema with me?
3. Which How Where old are you?
4. How many Who Where do you live?
5. Where Who How do you live with?
6. Why When Whose car is that?
7. Who Where Which colour does she like?
8. Where What When does the Mid-Autumn Festival take place?
9. Whose Where Who is the party held?
10. How Which What much does this house cost?

Exercise 6: Fill in the blanks with the correct question words.
(Điền từ để hỏi thích hợp vào chỗ trống.)

1. ..... time do you usually have breakfast?
   At 7 a.m.

2. ..... will be your roommate?
   It's Suzie.

LIVEWORKSHEETS

3 ..... did you get there?

I got there by my own car.

4 ..... many apples are there in the basket?

There are only two apples.

5 ..... will you take your vacation?

Phu Quoc island.

6 ..... dress do you like? – The red or the blue one?

I would like the red dress.

7 ..... is your birthday?

It is on the 23rd of December.

8 ..... sport can you play?

I can play football and volleyball.

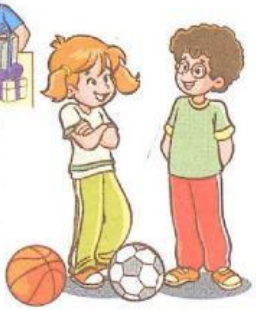

9 ..... much does it cost?

It's 20 bucks.

10 ..... is your boyfriend?

Mark.

LIVEWORKSHEETS